

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ  
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ 4 NĂM 2019**

**Báo cáo gồm :**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

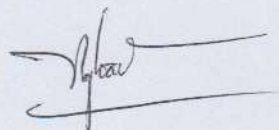
## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.490.384.662</b>	<b>103.603.971.637</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>35.319.126.202</b>	<b>22.409.903.318</b>
1. Tiền	111		11.643.704.337	7.216.279.894
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.675.421.865	15.193.623.424
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.409.278.581</b>	<b>2.282.375.309</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	2.409.278.581	2.282.375.309
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34.620.326.771</b>	<b>40.999.508.678</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.115.074.233	40.453.502.608
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	367.473.100	165.925.010
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	372.314.361	547.108.178
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(234.534.923)	(167.027.118)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>36.750.134.293</b>	<b>36.001.487.820</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	37.593.927.183	37.174.243.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(843.792.890)	(1.172.755.534)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.391.518.815</b>	<b>1.910.696.512</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.350.441.108	1.837.125.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	41.077.707	73.570.587
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>48.846.910.944</b>	<b>51.697.546.782</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>12.000.000</b>	<b>11.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	11.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>12</b>	<b>37.336.175.660</b>	<b>38.330.872.516</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>12a</b>	<b>37.171.722.879</b>	<b>38.327.678.061</b>
- Nguyên giá	222		66.721.741.992	64.058.013.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.550.019.113)	(25.730.335.477)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12b</b>	<b>164.452.781</b>	<b>3.194.455</b>
- Nguyên giá	228		249.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.547.219)	(26.805.545)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>400.000.000</b>	<b>940.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	400.000.000	940.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>490.000.000</b>	<b>490.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.608.735.284</b>	<b>11.925.674.266</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	10.603.684.778	11.908.502.548
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.050.506	17.171.718
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>159.337.295.606</b>	<b>155.301.518.419</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>41.089.910.802</b>	<b>41.264.859.333</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>41.067.910.802</b>	<b>41.264.859.333</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.615.215.422	13.515.264.638
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	381.086.301	915.539.854
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1.003.572.843	697.068.518
4. Phải trả người lao động	314		14.961.748.349	15.435.220.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.159.741.306	2.723.344.864
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.844.530.000	1.465.675.080
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	620.600.447	717.239.995
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.481.416.134	5.795.505.898
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>22.000.000</b>	<b>0</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		22.000.000	0
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>118.247.384.804</b>	<b>114.036.659.086</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>118.247.384.804</b>	<b>114.036.659.086</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	30.636.253.801	26.474.012.931
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	7.758.986.977	7.710.502.129
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		345.313.129	324.428.281
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.413.673.848	7.386.073.848
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.896.380.487	2.896.380.487
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>159.337.295.606</b>	<b>155.301.518.419</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



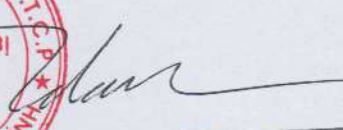
Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 4 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	78.013.332.504	76.964.838.505	412.609.736.951	388.723.208.878
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.087.466.154	1.183.087.140	2.776.500.049	3.816.551.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		76.925.866.350	75.781.751.365	409.833.236.902	384.906.657.318
4. Giá vốn hàng bán	11	25	53.075.345.352	52.921.341.386	319.591.129.460	298.946.985.328
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.850.520.998	22.860.409.979	90.242.107.442	85.959.671.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	511.969.630	354.790.178	838.405.787	774.501.486
7. Chi phí tài chính	22	27	484.074.904	529.977.308	561.634.250	1.050.648.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	77.559.346	520.670.699
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	10.637.500.776	9.449.540.956	32.319.831.833	29.428.515.254
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	11.430.751.777	10.411.195.707	41.178.125.357	38.231.104.545
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		1.810.163.171	2.824.486.186	17.020.921.789	18.023.905.670
12. Thu nhập khác	31	29	377.587.046	404.445.386	727.064.021	1.046.355.184
13. Chi phí khác	32	30	4.644.863	7.008.094	4.695.661	7.154.318
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		372.942.183	397.437.292	722.368.360	1.039.200.866
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.183.105.354	3.221.923.478	17.743.290.149	19.063.106.536
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	203.827.653	61.522.795	1.850.865.915	1.960.902.394
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		3.030.303	3.030.303	12.121.212	12.121.212
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.976.247.398	3.157.370.380	15.880.303.022	17.090.082.930
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.790.264.102	2.828.846.156	15.466.631.540	16.547.679.899
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		185.983.296	328.524.224	413.671.482	542.403.031
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	(371)	(255)	2.043	2.166
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(371)	(255)	2.043	2.166

Lập bảng

Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2020  
CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM  
SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP. HCM  
HỒ CHÍ MINH  
QUẬN 5 TP. HCM

Võ Thị Ngọc Hoanh

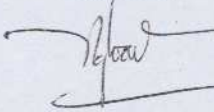
Huỳnh Thị Bích Hạnh

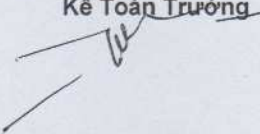
Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2019	LŨY KẾ NĂM 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>17.743.290.149</b>	<b>19.063.106.536</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.877.425.310	4.044.563.132
- Các khoản dự phòng	03	(261.454.839)	(398.388.876)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49.032	55.597
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(554.667.637)	(830.099.468)
- Chi phí lãi vay	06	77.559.346	520.670.699
<b>3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>20.882.201.361</b>	<b>22.399.907.620</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.455.129.006	(5.176.653.270)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(419.683.829)	4.536.591.281
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.838.848.767)	(74.889.126)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.791.502.587	362.108.435
- Tiền lãi vay đã trả	14	(77.559.346)	(520.670.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.816.373.035)	(1.975.445.976)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172.580.656	97.040.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.420.558.724)	(2.429.051.722)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>22.728.389.909</b>	<b>17.218.936.543</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.535.412.554)	(2.525.188.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	598.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(126.903.272)	(115.569.569)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	600.896.833	500.039.931
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.061.418.993)</b>	<b>(1.541.809.220)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.931.546.421	40.538.164.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.931.546.421)	(40.538.164.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.757.699.000)	(7.766.239.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.757.699.000)</b>	<b>(7.766.239.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>12.909.271.916</b>	<b>7.910.888.323</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.409.903.318	14.499.070.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.032)	(55.597)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>35.319.126.202</b>	<b>22.409.903.318</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2020

Lập bảng  
  
 Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng  
  
 Huỳnh Thị Bích Hạnh



Từ Trung Đan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2019

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước ( Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

#### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

#### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
  - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-B ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

#### 4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:



- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

#### **4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### **4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện**

##### *Thuế Giá trị gia tăng*

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **4.14 Công cụ tài chính:**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

#### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

#### Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ		297.838.614	102.719.362
Tiền gửi ngân hàng		11.345.865.723	7.113.560.532
Các khoản tương đương tiền		23.675.421.865	15.193.623.424
<b>Cộng</b>		<b>35.319.126.202</b>	<b>22.409.903.318</b>
6. Phải thu khách hàng:		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam		919.388.306	729.225.487
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục		748.011.740	1.155.589.043
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận		530.253.065	36.011.119
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung		615.641.898	775.805.800
Công ty TNHH MTV Nam Gia		2.979.578.036	5.029.881.778
Các đối tượng khác		28.322.201.188	32.726.989.381
<b>Cộng</b>		<b>34.115.074.233</b>	<b>40.453.502.608</b>
<b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư	919.388.306	729.225.487
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư	748.011.740	1.155.589.043
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Chung công ty đầu tư	61.003.500	110.081.718
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư	530.253.065	36.011.119
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty đầu tư	615.641.898	775.805.800
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư	97.177.938	0
Công ty CP Sách & TBTH Tiền Giang	Chung công ty đầu tư	275.057.683	362.831.554
		<b>3.246.534.130</b>	<b>3.169.544.721</b>
7. Trả trước cho người bán		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty CP Phần Mềm Bravo		206.270.000	109.500.000
Các đối tượng khác		161.203.100	56.425.010
		<b>367.473.100</b>	<b>165.925.010</b>
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Lãi dự thu		54.827.496	82.395.205
Tạm ứng		281.780.000	233.240.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.000.000	10.000.000
Phải thu về thuế TNCN, BHXH		0	105.000
Phải thu khác		25.706.865	221.367.973
<b>Cộng</b>		<b>372.314.361</b>	<b>547.108.178</b>
9. Dự phòng phải thu khó đòi:		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản nợ phải thu trên 3 năm		(53.659.969)	
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm		(180.874.954)	(45.625.978)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm		0	(121.401.140)
<b>Cộng</b>		<b>(234.534.923)</b>	<b>(167.027.118)</b>

10. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.194.723.304	(38.174.989)	9.804.187.574	(50.818.873)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.277.513.888	0	1.056.514.179	0
- Thành phẩm	11.412.513.821	(65.526.078)	10.043.572.201	(149.528.242)
- Hàng hóa	15.709.176.170	(740.091.823)	16.269.969.400	(972.408.419)
<b>Cộng</b>	<b>37.593.927.183</b>	<b>(843.792.890)</b>	<b>37.174.243.354</b>	<b>(1.172.755.534)</b>

11. Chi phí trả trước	31/12/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			60.495.206	297.689.110
Chi phí ngoại khóa			398.870.718	248.709.311
Chi phí sửa chữa			141.065.623	546.928.058
Chi phí bảo hiểm			139.115.340	117.956.790
Chi phí trả trước khác			610.894.221	625.842.656
<b>Cộng</b>			<b>1.350.441.108</b>	<b>1.837.125.925</b>

<b>b. Dài hạn</b>	31/12/2019		01/01/2019	
	VNĐ		VNĐ	
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			658.290.457	725.469.730
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương			300.997.897	993.704.265
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu			1.996.480.373	2.027.730.976
Sửa chữa Bình Dương			137.593.950	0
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ			436.952.897	911.269.541
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)			7.008.755.619	7.198.181.451
Chi phí khác			64.613.585	52.146.585
<b>Cộng</b>			<b>10.603.684.778</b>	<b>11.908.502.548</b>

(\*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

## 12. Tăng, giảm tài sản cố định

### a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	45.506.140.576	9.524.513.399	7.734.906.511	1.292.453.052	64.058.013.538
Tăng trong năm	-	879.253.000	1.692.740.909	91.734.545	2.663.728.454
Th.lý, nhượng bán				-	-
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>45.506.140.576</b>	<b>10.403.766.399</b>	<b>9.427.647.420</b>	<b>1.384.187.597</b>	<b>66.721.741.992</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	13.335.284.803	7.757.570.245	3.658.296.806	979.183.623	25.730.335.477
Tăng trong năm	1.632.332.640	934.143.248	1.107.649.632	145.558.116	3.819.683.636
T/ly, nhượng bán				-	-
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>14.967.617.443</b>	<b>8.691.713.493</b>	<b>4.765.946.438</b>	<b>1.124.741.739</b>	<b>29.550.019.113</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	32.170.855.773	1.766.943.154	4.076.609.705	313.269.429	38.327.678.061
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>30.538.523.133</b>	<b>1.712.052.906</b>	<b>4.661.700.982</b>	<b>259.445.858</b>	<b>37.171.722.879</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 10.089.943.395 đồng.

**b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm Website VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số 01/01/2019	30.000.000	0	30.000.000
Tăng trong năm	0	219.000.000	219.000.000
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>30.000.000</b>	<b>219.000.000</b>	<b>249.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số 01/01/2019	26.805.545	0	26.805.545
Khấu hao trong kỳ	3.194.455	54.547.219	57.741.674
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>30.000.000</b>	<b>54.547.219</b>	<b>84.547.219</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số 01/01/2019	3.194.455	0	3.194.455
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>0</b>	<b>164.452.781</b>	<b>164.452.781</b>

<b>13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trị	0	540.000.000
Công trình 104/5 Mai Thị Lựu	400.000.000	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.000.000</b>	<b>940.000.000</b>

<b>14. Các khoản đầu tư tài chính</b>	31/12/2019		01/01/2019	
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.409.278.581		2.282.375.309	
	<b>2.409.278.581</b>		<b>2.282.375.309</b>	
<b>b. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	<b>490.000.000</b>		<b>490.000.000</b>	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

<b>15. Phải trả người bán</b>	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	134.949.623	32.045.241
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	114.740.100	425.142.780
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	133.154.861	77.723.664
Các đối tượng khác	11.232.370.838	12.980.352.953
<b>Cộng</b>	<b>11.615.215.422</b>	<b>13.515.264.638</b>

<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư	0	23.100.814
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	134.949.623	32.045.241
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	công ty đầu tư	56.655.300	0
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	11.180.000	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư	40.313.575	39.165.465
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	114.740.100	425.142.780
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	133.154.861	77.723.664
		<b>490.993.459</b>	<b>597.177.964</b>

<b>16. Người mua trả tiền trước</b>	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
	<b>381.086.301</b>	<b>915.539.854</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2019 Số cuối kỳ
Thuế GTGT	234.518.317	3.920.649.159	3.645.555.982	509.611.494
Thuế nhập khẩu		9.741.439	9.741.439	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(73.570.587)	1.850.865.915	1.816.373.035	(39.077.707)
Thuế TNCN	462.550.201	2.319.621.378	2.288.210.230	493.961.349
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.753.044.803	6.753.044.803	-
Các loại thuế khác	-	11.000.000	13.000.000	(2.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>623.497.931</b>	<b>14.864.922.694</b>	<b>14.525.925.489</b>	<b>962.495.136</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT	2.089.741.306	2.327.772.864
- Trích trước chi phí khác	70.000.000	395.572.000
<b>Cộng</b>	<b>2.159.741.306</b>	<b>2.723.344.864</b>

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Kinh phí công đoàn	5.930.290	9.337.032
- Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	224.000.000	203.000.000
- Cổ tức phải trả	19.107.557	41.117.557
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	371.562.600	440.800.000
- Khoản phải trả khác	0	22.985.406
<b>Cộng</b>	<b>620.600.447</b>	<b>717.239.995</b>

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2019 Cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn	-	7.931.546.421	7.931.546.421	-
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		7.931.546.421	7.931.546.421	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.931.546.421</b>	<b>7.931.546.421</b>	<b>-</b>

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2018	56.655.300.000	6.538.767.315	21.588.170.127			
Tăng trong năm			4.885.842.804			
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>6.538.767.315</b>	<b>26.474.012.931</b>			
Số dư 01/01/2019	56.655.300.000	6.538.767.315	26.474.012.931			
Tăng trong năm			4.162.240.870			
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>6.538.767.315</b>	<b>30.636.253.801</b>			
	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND				
Số dư 01/01/2018	13.761.696.224	-			7.689.617.281	106.233.550.947
Tăng trong năm					16.547.679.899	21.433.522.703
Giảm trong năm					16.526.795.051	16.526.795.051
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>13.761.696.224</b>	<b>-</b>			<b>7.710.502.129</b>	<b>111.140.278.599</b>
Số dư 01/01/2019	13.761.696.224	0		0	7.710.502.129	111.140.278.599
Tăng trong năm					15.466.631.540	19.628.872.410
Giảm trong năm					15.418.146.692	15.418.146.692
<b>Số dư 31/12/2019</b>	<b>13.761.696.224</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>7.758.986.977</b>	<b>115.351.004.317</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 Tổng số VND	01/01/2019 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
<b>Cộng</b>	<b>56.655.300.000</b>	<b>56.655.300.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	QUÝ 4/2019 VND	QUÝ 4/2018 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	14.021.680.567	14.043.262.024
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	1.790.264.102	2.828.846.156
<i>Phân phối lợi nhuận năm trước</i>		0
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	8.052.957.692	9.161.606.051
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.162.240.870	4.885.842.804
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.122.221.497	3.459.027.793
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	768.495.325	816.735.454
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>7.758.986.977</b>	<b>7.710.502.129</b>

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

<b>Chi tiêu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Nợ khó đòi đã xử lý	255.845.000	608.882.678
- Ngoại tệ (USD)	499,62	499,62

**23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

<b>a. Doanh thu</b>	QUÝ 4/2019 VND	QUÝ 4/2018 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	24.136.883.869	23.012.631.654
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	45.683.744.934	46.423.656.206
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	7.289.117.888	6.892.046.100
+ Doanh thu khác	903.585.813	636.504.545
	<b>78.013.332.504</b>	<b>76.964.838.505</b>

**24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)**

<b>+ Hàng bán bị trả lại</b>	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
	1.087.466.154	1.183.087.140
	<b>1.087.466.154</b>	<b>1.183.087.140</b>

**Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)**

	<b>76.925.866.350</b>	<b>75.781.751.365</b>
--	-----------------------	-----------------------

**25. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

	QUÝ 4/2019 VND	QUÝ 4/2018 VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	20.211.165.537	19.221.930.335
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	27.203.358.686	28.867.065.042
+ Giá vốn hoạt động dạy học	5.071.449.982	4.281.003.239
+ Giá vốn khác	782.508.410	584.140.529
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(193.137.263)	(32.797.759)
<b>Cộng</b>	<b>53.075.345.352</b>	<b>52.921.341.386</b>

26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		337.878.312	349.448.028
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được		174.091.318	5.339.671
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		0	2.479
		<b>511.969.630</b>	<b>354.790.178</b>
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
- Chiết khấu thanh toán		484.000.000	529.890.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		14.764	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		60.140	87.308
	<b>Cộng</b>	<b>484.074.904</b>	<b>529.977.308</b>
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		2.159.778.476	2.727.244.656
- Khấu hao TSCĐ		125.322.679	115.745.238
- Chi phí vận chuyển		1.136.790.116	1.180.891.565
- Tiền thuê đất		2.609.823.348	408.995.640
- Hoa hồng môi giới, phí phát hành		4.264.562.418	4.619.572.112
- Các khoản khác		341.223.739	397.091.745
		<b>10.637.500.776</b>	<b>9.449.540.956</b>
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		4.331.219.231	4.853.609.046
- Khấu hao TSCĐ		283.894.334	236.083.694
- Thù lao HĐQT		150.000.000	206.700.000
- Tiền thuê đất		153.774.083	167.966.611
- Các khoản khác		6.511.864.129	4.946.836.356
		<b>11.430.751.777</b>	<b>10.411.195.707</b>
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
- Thanh lý TSCĐ		0	176.228.836
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho		227.789.438	104.968.517
- Cho thuê mặt bằng		120.954.545	117.349.999
- Thu nhập khác		28.843.063	5.898.034
	<b>Cộng</b>	<b>377.587.046</b>	<b>404.445.386</b>
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
- Chi phí khác		4.644.863	7.008.094
	<b>Cộng</b>	<b>4.644.863</b>	<b>7.008.094</b>
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>2.183.105.354</b>	<b>3.221.923.478</b>
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa		7.358.327.247	6.003.156.029
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế		(5.175.221.893)	(2.781.232.551)
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>		<b>64.661.498</b>	<b>162.721.653</b>
- Điều chỉnh tăng		79.813.013	177.873.168
+ Chi phí không được trừ		79.752.873	177.873.168
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		60.140	0
- Điều chỉnh giảm		15.151.515	15.151.515
+ Lợi nhuận đã thực hiện		15.151.515	15.151.515

<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>		<b>2.247.766.853</b>	<b>3.384.732.439</b>
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		2.457.257.177	5.891.247.664
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế		(209.490.325)	(2.506.515.225)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>203.827.653</b>	<b>87.821.720</b>
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		245.725.718	589.124.766
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		(41.898.065)	(501.303.046)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm(công ty con)</b>		<b>0</b>	<b>26.298.925</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này</b>		<b>203.827.653</b>	<b>61.522.795</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		<b>203.827.653</b>	<b>61.522.795</b>
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>QUÝ 4/2019</b>	<b>QUÝ 4/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.790.264.102	2.828.846.156
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		(3.890.716.822)	(4.275.763.247)
+ Các khoản điều chỉnh giảm		3.890.716.822	4.275.763.247
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		(2.100.452.720)	(1.446.917.091)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5.665.530	5.665.530
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>(371)</b>	<b>(255)</b>
<b>33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>QUÝ 4/2019</b>	<b>QUÝ 4/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.790.264.102	2.828.846.156
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		(3.890.716.822)	(4.275.763.247)
+ Các khoản điều chỉnh giảm		3.890.716.822	4.275.763.247
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		(2.100.452.720)	(1.446.917.091)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		5.665.530	5.665.530
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		<b>(371)</b>	<b>(255)</b>
<b>34. Thông tin về các bên liên quan</b>			
<b>a. Thông tin về các bên liên quan</b>			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh			
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam			
Công ty CP Học Liệu			
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam			
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định			
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận			
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung			
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục			
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định			
	<b>Mối quan hệ</b>		
	Công ty đầu tư		
	công ty đầu tư		
	Chung công ty đầu tư		
	Chung công ty đầu tư		
	Chung công ty đầu tư		
	Chung công ty đầu tư		
	Chung công ty đầu tư		
	Chung công ty đầu tư		
	Công ty nhận đầu tư		
<b>b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm</b>			
<b>Công ty liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>QUÝ 4/2019</b>	<b>QUÝ 4/2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách, thiết bị	22.843.636	9.273.700
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua sách, thiết bị, DV lắp	1.032.543.061	1.848.307.948
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	0	1.205.700
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đĩa	(97.021.016)	33.176.808
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	68.459.232	96.511.362
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị	593.068.374	151.693.521
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	844.633.770	774.107.910
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	693.673.447	1.522.740.344
		<b>3.158.200.504</b>	<b>4.437.017.293</b>



Mua hàng		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Phí nhãn hiệu	51.504.818	
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, STK, bia	(168.999.110)	324.108.210
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa GD	10.097.500	23.660.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng SBT, STK, VHF	(363.927.130)	209.867.671
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	220.868.400	254.237.742
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	14.183.900	29.332.970
Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội	Cung ứng STK	583.513.786	(1.245.041.412)
		<b>347.242.164</b>	<b>(403.834.819)</b>

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019 USD	01/01/2019 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	499,62

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	11.615.215.422		11.615.215.422
Chi phí phải trả	2.159.741.306		2.159.741.306
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0	0	0
Phải trả khác	614.670.157	22.000.000	636.670.157
<b>Cộng</b>	<b>14.389.626.885</b>	<b>22.000.000</b>	<b>14.411.626.885</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	13.515.264.638		13.515.264.638
Chi phí phải trả	2.723.344.864		2.723.344.864
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0	0	0
Phải trả khác	707.902.963		707.902.963
<b>Cộng</b>	<b>16.946.512.465</b>	<b>0</b>	<b>16.946.512.465</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	35.319.126.202	0	35.319.126.202
Phải thu khách hàng	33.880.539.310	0	33.880.539.310
Đầu tư tài chính	2.409.278.581	490.000.000	2.899.278.581
Phải thu khác	90.534.361	12.000.000	102.534.361
<b>Cộng</b>	<b>71.699.478.454</b>	<b>502.000.000</b>	<b>72.201.478.454</b>

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	22.409.903.318	0	22.409.903.318
Phải thu khách hàng	40.286.475.490	0	40.286.475.490
Đầu tư tài chính	2.282.375.309	490.000.000	2.772.375.309
Phải thu khác	313.868.178	11.000.000	324.868.178
<b>Cộng</b>	<b>65.292.622.295</b>	<b>501.000.000</b>	<b>65.793.622.295</b>

### 36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;

- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

**37. Số liệu so sánh**

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2018.

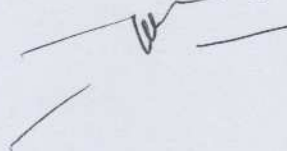
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2020

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

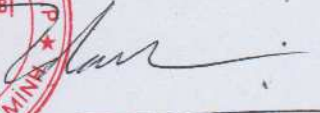
Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Tổng giám đốc



Từ Trung Đan